

Số: 100/2021/QĐST-HNGĐ

Đồng Phú, ngày 07 tháng 06 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN
CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 136/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021, giữa:

*Nguyên đơn: **Lý Thị N**, sinh năm 1983; Địa chỉ: Đội 4, ấp 1, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

*Bị đơn: **Nông Văn S**, sinh năm 1978; Địa chỉ: Đội 3, ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh **Tư Văn B**, sinh năm 1971; Trú tại: Đội 3, ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

Anh **Mông Văn S**, sinh năm 1971; Trú tại: Đội 5, ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

Chị **Lê Thị Th**, sinh năm 1978; Trú tại: Đội 3, ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

Chị **Hoàng Thị T**, sinh năm 1978; Trú tại: Đội 1, ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

Chị **Phạm Thị H**, sinh năm 1983, trú tại ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 27 tháng 05 năm 2021 và biên bản tự khai của chị Phạm Thị Hiền về việc đồng ý toàn bộ nội dung biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 27 tháng 05 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 27 tháng 5 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: chị Lý Thị N, sinh năm 1983 và anh Nông Văn S, sinh năm 1979

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Nguyên đơn Lý Thị N và bị đơn Nông Văn S xác định tình cảm vợ chồng đã thực sự hết nên thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Nguyên đơn Lý Thị N và bị đơn Nông Văn S; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Mông Văn S, chị Lê Thị Th, chị Hoàng Thị T, anh Tư Văn B, chị Phạm Thị H thống nhất thỏa thuận là chị N và anh S còn nợ của anh Mông Văn S số tiền 5.926.000 đồng; chị Lê Thị Th số tiền 6.500.000 đồng; chị Hoàng Thị T số tiền 5.000.000 đồng và chị Lê Thị H số tiền là 63.700.000 đồng (trong đó là 55.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 8.700.000 đồng).

Các bên thống nhất anh Nông Văn S và chị Lý Thị N có trách nhiệm liên đới trả toàn bộ số nợ trên cho anh Mông Văn S số tiền 5.926.000 đồng; chị Lê Thị Th số tiền 6.500.000 đồng; chị Hoàng Thị T số tiền 5.000.000 đồng và chị Phạm Thị H số tiền là 63.700.000 đồng (trong đó tiền gốc là 55.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 8.700.000 đồng). Trong đó anh Nông Văn S phải trả số tiền là 51.126.000 đồng (Năm mươi một triệu một trăm hai mươi sáu ngàn đồng); chị Lý Thị N phải trả số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Án phí hôn nhân sơ thẩm là 150.000 đồng các bên thống nhất là chị Lý Thị N nộp; *Án phí dân sự* chị Lý Thị N nộp là 750.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004752 ngày 26/4/2021 của Chi cục thi hành án huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, chị N còn phải nộp là 600.000 đồng.

Án phí dân sự: anh Nông Văn S phải nộp là 1.278.150 đồng; được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 860.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004806 ngày 20/5/2021 của Chi cục thi hành án huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, anh S còn phải nộp là 414.150 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Bản án (Quyết định) này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn (UBND x.Đồng tiến số 101/01.10.2018);
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hương

